

GIALAI CTC

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Địa chỉ: 18 Lê Lai, P. Tây Sơn, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2020

(Báo cáo tài chính Tổng Hợp)

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Năm tài chính 2020

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/03/2020.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/03/2020: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi (Tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/04/2015)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam (Tạm ngưng hoạt động từ ngày 28/01/2015)

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai
 - Địa chỉ: 03 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ vốn góp : 23,2%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ karaoke;
- Quảng cáo;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 192 người, trong đó cán bộ quản lý là 25 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ miễn nhiệm | Ngày | Nhiệm kỳ |
|--------------------------------------------------|--------------|-------------------------|------------|-----------|
| 1. Danh sách thành viên hội đồng quản trị | | | | |
| Ông Phạm Hồng Sơn | Chủ Tịch | Bổ nhiệm | 15/06/2017 | 2017-2021 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | |
| Ông Lưu Chí Hòa | Chủ Tịch | Bổ nhiệm | 12/10/2016 | 2012-2016 |
| | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm | 11/04/2018 | 2017-2021 |
| Ông Lưu Chí Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm | 30/03/2018 | |
| Ông Đỗ Đức Tuấn | Thành Viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | 2017-2021 |
| Ông Lưu Thành Xương | Thành viên | Miễn nhiệm | 08/11/2017 | 2017-2021 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

| Họ tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ miễn nhiệm | Ngày | Nhiệm kỳ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------|-----------|
| Ông Tống Văn Thiều | Thành viên | Bổ nhiệm | 08/11/2017 | 2017-2021 |
| Ông Hứa Minh Trí | Thành viên | Bổ nhiệm | 19/06/2018 | 2017-2021 |
| Ông Đặng Thanh Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | 2017-2021 |
| | | Bổ nhiệm | 20/05/2016 | |
| Ông Nguyễn Trần Hanh | Thành viên | Miễn nhiệm | 03/01/2018 | 2017-2021 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | |
| Ông Hoàng Trung Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | 2017-2021 |
| | | Bổ nhiệm | 19/08/2016 | |
| Ông Đặng Văn Chính | Thành viên | Miễn nhiệm | 03/01/2018 | 2017-2021 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | |
| 2. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau | | | | |
| Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm | 13/12/2019 | |
| Ông Đặng Thanh Toàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm | 14/07/2016 | |
| | | Từ nhiệm | 13/10/2019 | |
| Ông Nguyễn Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm | 14/07/2016 | |
| | | Từ nhiệm | 13/10/2019 | |
| Ông Bùi Viết Phú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm | 24/06/2016 | |
| 3. Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau : | | | | |
| Bà Nguyễn Thị Triều Ninh | Trưởng ban | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | 2017-2021 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | |
| Ông Mai Văn Huấn | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | 2017-2021 |
| Bà Lê Thị Hồng Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm | 09/06/2017 | 2017-2021 |

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất các chi nhánh

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Giám đốc

Nguyễn Mạnh Huỳnh

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

rời

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2020) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 45,094,742,944 | 49,653,149,979 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 632,687,159 | 1,311,756,487 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 632,687,159 | 1,311,756,487 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25,493,816,350 | 25,910,779,219 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 15,518,788,482 | 16,142,184,281 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 20,704,447,283 | 20,848,512,063 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.2 | 12,620,178,703 | 12,269,680,993 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (23,349,598,118) | (23,349,598,118) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 9,370,297,624 | 12,768,198,776 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9,370,297,624 | 12,768,198,776 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9,597,941,811 | 9,662,415,497 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.4 | 9,392,394,787 | 9,466,868,473 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.5 | 205,547,024 | 195,547,024 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2020) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 158,679,373,818 | 160,691,761,994 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 303,314,000 | 303,314,000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 127,000,000 | 127,000,000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.2 | 176,314,000 | 176,314,000 |
| 3. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 138,571,016,237 | 140,317,354,547 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 137,350,463,738 | 139,074,656,057 |
| - Nguyên giá | 222 | | 209,211,973,748 | 209,211,973,748 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (71,861,510,010) | (70,137,317,691) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 1,220,552,499 | 1,242,698,490 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,868,461,637 | 1,868,461,637 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (647,909,138) | (625,763,147) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 1,437,038,843 | 1,437,038,843 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1,437,038,843 | 1,437,038,843 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 17,521,039,792 | 17,521,039,792 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 17,521,039,792 | 17,521,039,792 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.11 | 846,964,946 | 1,113,014,812 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 846,964,946 | 1,113,014,812 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 203,774,116,762 | 210,344,911,973 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2020) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 143,920,119,717 | 150,610,458,695 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 121,544,498,455 | 129,183,877,433 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 17,824,263,824 | 20,569,319,851 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,643,833,673 | 4,683,497,240 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.14 | 2,025,574,841 | 1,222,627,414 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 716,099,967 | 1,039,366,417 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1,095,323,606 | 563,587,119 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 1,267,281,476 | 1,356,812,828 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 96,836,049,308 | 99,612,594,804 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 136,071,760 | 136,071,760 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 22,375,621,262 | 21,426,581,262 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 2,074,000,000 | 2,074,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 20,301,621,262 | 19,352,581,262 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2020) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020) |
|------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D-VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.19 | 59,853,997,045 | 59,734,453,278 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 59,853,997,045 | 59,734,453,278 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 87,999,260,000 | 87,999,260,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,056,845,000 | 3,056,845,000 |
| 3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu | 413 | | | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,194,593,985 | 1,194,593,985 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (32,396,701,940) | (32,516,245,707) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (32,516,245,707) | (32,624,051,073) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 119,543,767 | 107,805,366 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 0 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 203,774,116,762 | 210,344,911,973 |

Người lập



Đặng Thị Xuân Loan

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Mạnh Huỳnh

Gia Lai, Ngày 29 Tháng 04 Năm 2020

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý I năm 2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2020 | Quý I/2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|
| | | | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 15,434,931,120 | 23,369,075,314 | 15,434,931,120 | 23,369,075,314 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 15,434,931,120 | 23,369,075,314 | 15,434,931,120 | 23,369,075,314 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 11,500,555,004 | 16,452,672,614 | 11,500,555,004 | 16,452,672,614 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3,934,376,116 | 6,916,402,700 | 3,934,376,116 | 6,916,402,700 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 486,380 | 854,768 | 486,380 | 854,768 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1,499,631,178 | 2,334,801,205 | 1,499,631,178 | 2,334,801,205 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1,499,631,178 | 2,334,801,205 | 1,499,631,178 | 2,334,801,205 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1,567,855,149 | 2,863,088,224 | 1,567,855,149 | 2,863,088,224 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 816,354,092 | 1,593,912,343 | 816,354,092 | 1,593,912,343 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 51,022,077 | 125,455,696 | 51,022,077 | 125,455,696 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 73,083,682 | 5,243,381 | 73,083,682 | 5,243,381 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4,561,992 | 25,374,666 | 4,561,992 | 25,374,666 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 68,521,690 | (20,131,285) | 68,521,690 | (20,131,285) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 119,543,767 | 105,324,411 | 119,543,767 | 105,324,411 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 119,543,767 | 105,324,411 | 119,543,767 | 105,324,411 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

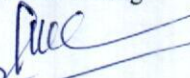
Người lập



Đặng Thị Xuân Loan

Gia Lai, Ngày 29 Tháng 04 Năm 2020

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 21,920,462,111 | 29,681,815,829 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (18,730,645,870) | (25,511,733,723) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2,375,657,283) | (2,800,254,547) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (942,631,178) | (1,390,917,045) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2,768,000 | 30,389,327 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (5,345,992) | (49,963,574) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (131,050,212) | (40,663,733) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | (75,904,444) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 486,380 | 854,768 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 486,380 | (75,049,676) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 16,779,676,848 | 22,861,718,157 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (17,328,182,344) | (28,560,109,987) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (548,505,496) | (5,698,391,830) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (679,069,328) | (5,814,105,239) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1,311,756,487 | 6,873,329,459 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 632,687,159 | 1,059,224,220 |

Người lập



Đặng Thị Xuân Loan

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Mạnh Huỳnh

Gia Lai, Ngày 29 Tháng 04 Năm 2020

Các thuyết minh kèm theo Từ trang 11 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 08 năm 2016.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Trụ sở chính của công ty: số 18 đường Lê Lai, P. Tây Sơn, Thành phố PleiKu, Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 30 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 – 20 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2013 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------|--------------------------|
| Phần mềm kế toán | 08 - 10 |
| Phần mềm bán hàng Công ty | 08 - 10 |

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: Không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Đối với dịch vụ karaoke áp dụng mức thuế suất 30%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 303.294.182 | 204.407.329 |
| Tiền gửi ngân hàng | 329.392.977 | 1.107.349.158 |
| Cộng | 632.687.159 | 1.311.756.487 |

2. Các khoản phải thu khác

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a/ Ngắn hạn | 12.620.178.703 | 12.269.680.993 |
| Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT | 515.173.566 | 659.394.305 |
| Công ty CP Giáo Dục và PT>NNL Châu Á Thái Bình Dương | 1.289.920.000 | 1.289.920.000 |
| Công ty CP Du lịch Gia Lai | 2.626.329.313 | 2.626.329.313 |
| Phải thu tạm ứng | 516.118.543 | 452.980.170 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 278.104.000 | 278.104.000 |
| Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV | 161.173.780 | 161.173.780 |
| Phải thu khác | 7.233.359.501 | 6.801.779.425 |
| b/ Dài hạn: | 176.314.000 | 176.314.000 |
| Ký cược ký quỹ | 176.314.000 | 176.314.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Hàng tồn kho

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | | |
| Nguyên liệu. vật liệu | 61.100.542 | 98.358.015 |
| Hàng hóa | 9.309.197.082 | 12.669.840.761 |
| Cộng | 9.370.297.624 | 12.768.198.776 |

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hiểm | 18.281.250 | 9.341.719 |
| Chi phí CCDC chờ phân bổ | 384.966.085 | 397.573.342 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 8.989.147.452 | 9.059.953.412 |
| Cộng | 9.392.394.787 | 9.466.868.473 |

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN | 194.090.944 | 194.090.944 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | |
| Thuế khác | 11.456.080 | 1.456.080 |
| Cộng | 205.547.024 | 195.547.024 |

6. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P,tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 172.819.458.822 | 29.493.940.864 | 2.820.455.699 | 721.584.290 | 3.356.534.073 | 209.211.973.748 |
| Tăng trong kỳ Đ/tư XDCB HT | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| Số cuối kỳ | 172.819.458.822 | 29.493.940.864 | 2.820.455.699 | 721.584.290 | 3.356.534.073 | 209.211.973.748 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 47.848.835.182 | 18.427.351.892 | 972.698.120 | 521.413.421 | 2.367.019.076 | 70.137.317.691 |
| Tăng trong kỳ | 1.208.956.813 | 385.885.950 | 43.306.818 | 9.601.671 | 76.441.067 | 1.724.192.319 |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| Số cuối năm | 49.057.791.995 | 18.813.237.842 | 1.016.004.938 | 531.015.092 | 2.443.460.143 | 71.861.510.010 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 124.970.623.640 | 11.066.588.972 | 1.847.757.579 | 200.170.869 | 989.514.997 | 139.074.656.057 |
| Số cuối kỳ | 123.761.666.827 | 10.680.703.022 | 1.804.450.761 | 190.569.198 | 913.073.930 | 137.350.463.738 |

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 1.039.870.137 | 828.591.500 | 1.868.461.637 |
| Tăng trong kỳ | - | | |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Thanh lý, nh.bán | - | | |
| Số cuối kỳ | 1.039.870.137 | 828.591.500 | 1.868.461.637 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu kỳ | | 625.763.147 | 625.763.147 |
| Tăng trong kỳ | | 22.145.991 | 22.145.991 |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Số cuối kỳ | - | 647.909.138 | 647.909.138 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 1.039.870.137 | 202.828.353 | 1.242.698.490 |
| Số cuối kỳ | 1.039.870.137 | 180.682.362 | 1.220.552.499 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Công viên Đồng Xanh | 1.437.038.843 | 1.437.038.843 |
| Cộng | 1.437.038.843 | 1.437.038.843 |

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số lượng | 31/03/2020 | Số lượng | 01/01/2020 |
|------------------------------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Cổ phiếu | VND | Cổ phiếu | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 17.521.039.792 | | 17.521.039.792 |
| - Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai (*) | | 17.521.039.792 | | 17.521.039.792 |
| Cộng | | 17.521.039.792 | | 17.521.039.792 |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hiểm | | |
| Chi phí CCDC chờ phân bổ | 331.898.851 | 50.936.009 |
| Chi phí bảo dưỡng TS | 441.385.912 | 805.403.278 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 73.680.183 | 259.675.525 |
| Cộng | 846.964.946 | 1.113.014.812 |

12. Tài sản dài hạn khác

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng | 80.178.709.687 | 80.807.255.183 |
| + CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Tỉnh Gia Lai | 43.190.273.525 | 43.812.337.190 |
| + CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai | 36.988.436.162 | 36.994.917.993 |
| Vay cá nhân | | 7.100.000.000 |
| + Vay cá nhân | 7.100.000.000 | 7.100.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 9.557.339.621 | 11.705.339.621 |
| Cộng | 96.836.049.308 | 99.612.594.804 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.245.062.197 | 393.854.890 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 8.912.952 | 8.912.952 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 220.944.540 | 181.207.812 |
| Thuế nhà đất | 550.655.152 | 638.651.760 |
| Cộng | 2.025.574.841 | 1.222.627.414 |
| | | |
| 15. Chi phí phải trả | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 951.580.806 | 394.580.806 |
| Trích trước chi phí nhà hàng, khách sạn | | 92.837.273 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 143.742.800 | 76.169.040 |
| | 1.095.323.606 | 563.587.119 |
| | | |
| 16. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Phải trả BHXH, BHYT, KPCĐ | 214.704.471 | 183.132.471 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 862.109.493 | 1.014.718.135 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 0 | 0 |
| - | | |
| -Phải trả, phải nộp khác | 190.467.512 | 158.962.222 |
| | 1.267.281.476 | 1.356.812.828 |
| | | |
| 17. Phải trả dài hạn khác | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 2.074.000.000 | 2.074.000.000 |
| Cộng | 2.074.000.000 | 2.074.000.000 |
| | | |
| 18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a. Vay dài hạn | 17.913.726.620 | 16.954.726.620 |
| + CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai | | |
| + CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai | 17.913.726.620 | 16.954.726.620 |
| b. Vay cá nhân | 2.387.894.642 | 2.397.854.642 |
| + Vay cá nhân | 2.387.894.642 | 2.397.854.642 |
| Tổng Cộng | 20.301.621.262 | 19.352.581.262 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

| Số hợp đồng | Ngày tháng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|-----------|------------|
| I. CN NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI | | | | |
| 01/2015/HĐ | 06/02/15 | Nhà sách Kbang | 60 tháng | Thỏa thuận |
| 01/2009/HD | 08/10/09 | Nhà sách Ayunpa | 84 tháng | Thỏa thuận |
| 01/2010/HD | 01/06/10 | Nhà sách Đông Gia Lai | 84 tháng | Thỏa thuận |
| 01/2011/HD | 10/06/11 | Khu du lịch Đồng Xanh | 60 tháng | Thỏa thuận |
| II. CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI | | | | |
| 30/HDTD | 01/07/10 | Tre Xanh Plaza giai đoạn II | 82 tháng | Thỏa thuận |
| 212/HDTD | 30/10/12 | Tre Xanh Plaza giai đoạn II | 82 tháng | Thỏa thuận |
| 10/HĐTD | 21/12/2016 | Cải tạo Tre Xanh Palza | 120 tháng | Thỏa thuận |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 87.999.260.000 | 3.056.845.000 | 1.194.593.985 | (32.624.051.073) | 59.626.647.912 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 107.805.366 | 107.805.366 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - |
| Thù lao HDQT, BKS | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tạm ứng cổ tức | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 87.999.260.000 | 3.056.845.000 | 1.194.593.985 | (32.516.245.707) | 59.734.453.278 |
| Số dư đầu năm nay | 87.999.260.000 | 3.056.845.000 | 1.194.593.985 | (32.516.245.707) | 59.734.453.278 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 119.543.767 | 119.543.767 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ dự phòng ĐTP | - | - | - | - | - |
| Thù lao HDQT, BKS | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 87.999.260.000 | 3.056.845.000 | 1.194.593.985 | (32.396.701.940) | 59.853.997.045 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 8.799.926 | 8.799.926 |
| - Cổ phiếu thường | 8.799.926 | .799.926 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã lưu hành | 8.799.926 | 8.799.926 |
| - Cổ phiếu thường | 8.799.926 | 8.799.926 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.799.926 | 8.799.926 |
| - Cổ phiếu thường | 8.799.926 | 8.799.926 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

20. Doanh thu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| - Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, siêu thị, hàng hóa | 5.013.067.113 | 12.400.750.842 |
| - Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn | 2.815.179.882 | 6.714.577.199 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 7.606.684.125 | 4.253.727.273 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>15.434.931.120</u> | <u>23.369.075.314</u> |

21. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm | 4.266.465.706 | 9.251.665.302 |
| - Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn | 3.161.851.869 | 6.122.012.382 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 4.072.237.429 | 1.078.994.930 |
| Cộng | <u>11.500.555.004</u> | <u>16.452.672.614</u> |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 486.380 | 854.768 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Doanh thu HĐTC | | |
| Cộng | <u>486.380</u> | <u>854.768</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.499.631.178 | 2.334.801.205 |
| Chi phí liên doanh | | |
| Cộng | 1.499.631.178 | 2.334.801.205 |

24. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-------------------|------------------|
| Thu nhập từ thương doanh số | | |
| Thu nhập khác | 73.083.682 | 5.243.381 |
| Cộng | 73.083.682 | 5.243.381 |

25. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|------------------|-------------------|
| Chi phí nộp phạt thuế | | 23.980.107 |
| Chi phí khác | 4.561.992 | 1.395.559 |
| Cộng | 4.561.992 | 25.374.666 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế quý IV

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế | 119.543.767 | 105.324.411 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng | | |
| Điều chỉnh giảm | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | | |
| - Thuế TNDN truy thu các năm trước | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 119.543.767 | 105.324.411 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thông tin các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm

| Công ty liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị VND |
|-------------------------------------|------------------|--------------------|-------------|
| Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai | Công ty liên kết | | |
| Vay vốn | | | |
| Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai | Công ty liên kết | | |

Lãi vay vốn

Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai Công ty liên kết

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính quý I năm 2019 kết thúc ngày 31/03/2019 và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Người lập

Đặng Thị Xuân Loan

Gia Lai. Ngày 29 tháng 04 năm 2020.

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Huỳnh